Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.59.41

Mã HS	8414.59.41
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Quạt: / - - Loại khác: / - - - Công suất không quá 125 kW: / - - - - Loại khác: / - - - - - Có lưới bảo vệ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:34:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84145941/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13185
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13185
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13185
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, PH)	0% (trừ KH, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-KH, TH)	10% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E12469
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12412
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12412
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12412
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12412
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12412
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12412
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12466
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12466
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12466
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12466
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12466
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12467
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12467
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12467
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12467
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12467
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12467
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12468
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12418
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F12424
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G12424
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H12424
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I12424
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J12424
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K12424
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12457
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12457
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12457
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12457
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12457
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12457
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12504
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12504
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12504
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12504
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12504
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D12489
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E12489
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F12489
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12489
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12489
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12489
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12489
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12489
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12489
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12489
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12489
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12489
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12504
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12504
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12504
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12504
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12504
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12504
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12503
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12503
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12503
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12503
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12503
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12483
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12483
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12483
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12483
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12483
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12483
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12483
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D12491
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E12491
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F12491
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G12491
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12491
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I12491
RCEP B	2022	2022	14	B!D12491
RCEP B	2023	2023	13	B!E12491
RCEP B	2024	2024	12	B!F12491
RCEP B	2025	2025	11	B!G12491
RCEP B	2026	2026	10	B!H12491
RCEP B	2027	2027	9	B!I12491
RCEP C	2022	2022	15	C!D12491
RCEP C	2023	2023	15	C!E12491
RCEP C	2024	2024	15	C!F12491
RCEP C	2025	2025	15	C!G12491
RCEP C	2026	2026	15	C!H12491
RCEP C	2027	2027	15	C!I12491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D12490
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E12490
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F12490
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G12490
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H12490
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I12490
RCEP E	2022	2022	14	E!D12494
RCEP E	2023	2023	13	E!E12494
RCEP E	2024	2024	12	E!F12494
RCEP E	2025	2025	11	E!G12494
RCEP E	2026	2026	10	E!H12494
RCEP E	2027	2027	9	E!I12494
RCEP F	2022	2022	14	F!D12491
RCEP F	2023	2023	13	F!E12491
RCEP F	2024	2024	12	F!F12491
RCEP F	2025	2025	11	F!G12491
RCEP F	2026	2026	10	F!H12491
RCEP F	2027	2027	9	F!I12491
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F11561
VIFTA	2025	2025	12	VI!G11561
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H11561
VIFTA	2027	2027	9	VI!I11561

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.59 có 9 dòng thuế; dòng 8414.59.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có lưới bảo vệ.	8414.59.10 Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động (SEN); 8414.59.20 Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò; 8414.59.30 Máy thổi khí (SEN); 8414.59.49 Loại khác; 8414.59.50 Máy thổi khí (SEN); 8414.59.91 Có lưới bảo vệ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.59.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8414.59.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13185), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.